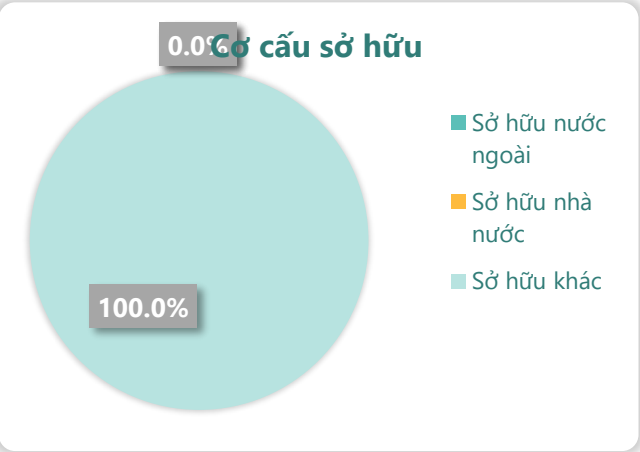


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SCG)

CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG

Ngày 29/12/2023	66,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	2.6%	2.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	63,000 - 69,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,678
Số lượng CPLH (CP)	85,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,130
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	242
P/E	275.5



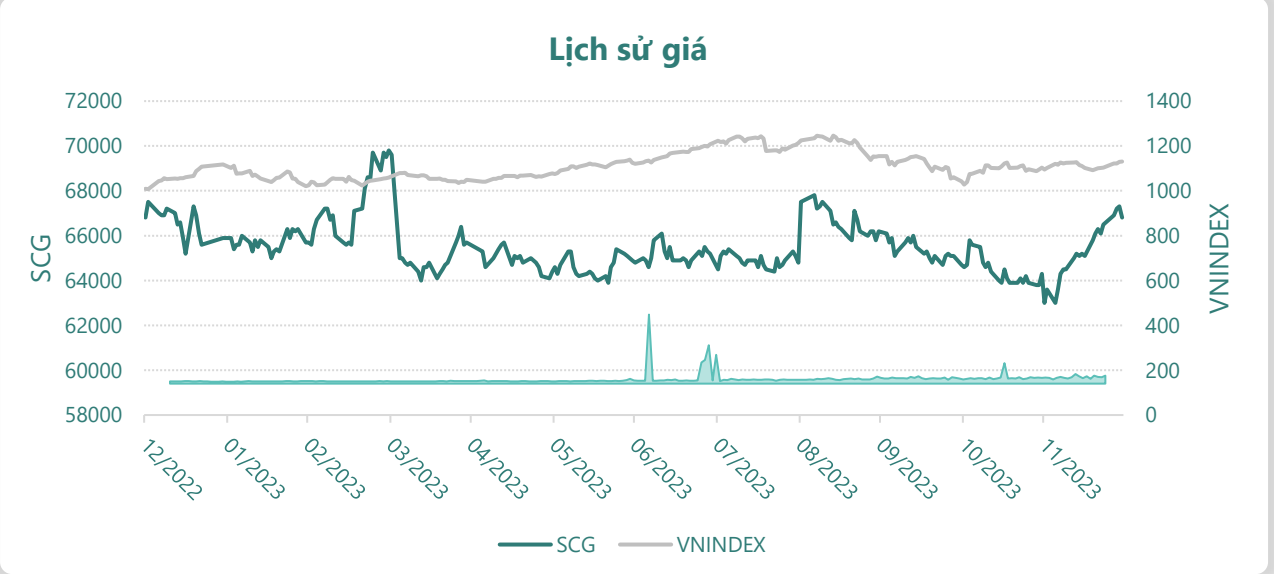
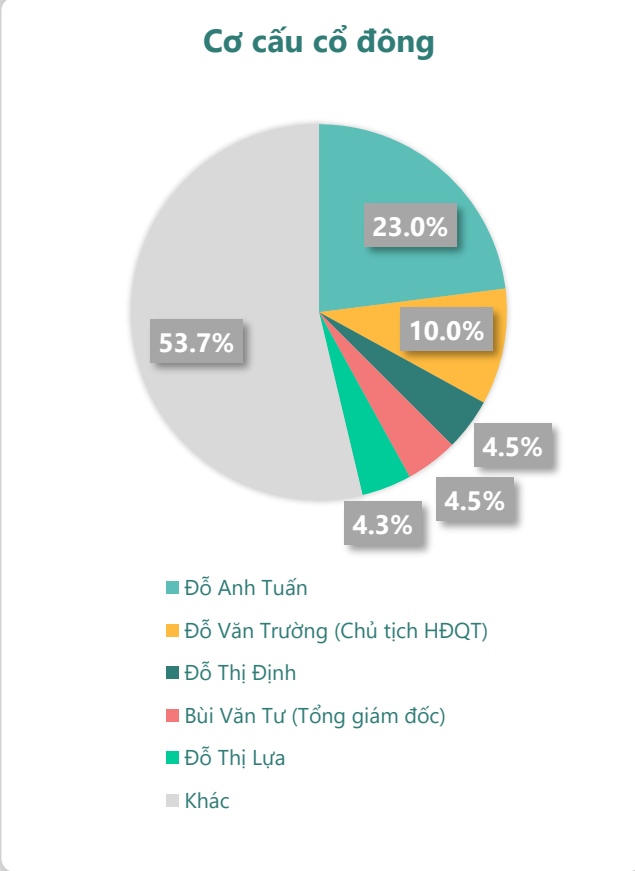
DT thuần 2023	794
tỷ VNĐ	
YoY: ▼948 -54.4%	

LN thuần 2023	28.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▼58.1 -67.0%	

LN sau thuế 2023	21.1
tỷ VNĐ	
YoY: ▼14.6 -40.9%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	57.3%
YoY: +/- ▲ 40.0%	

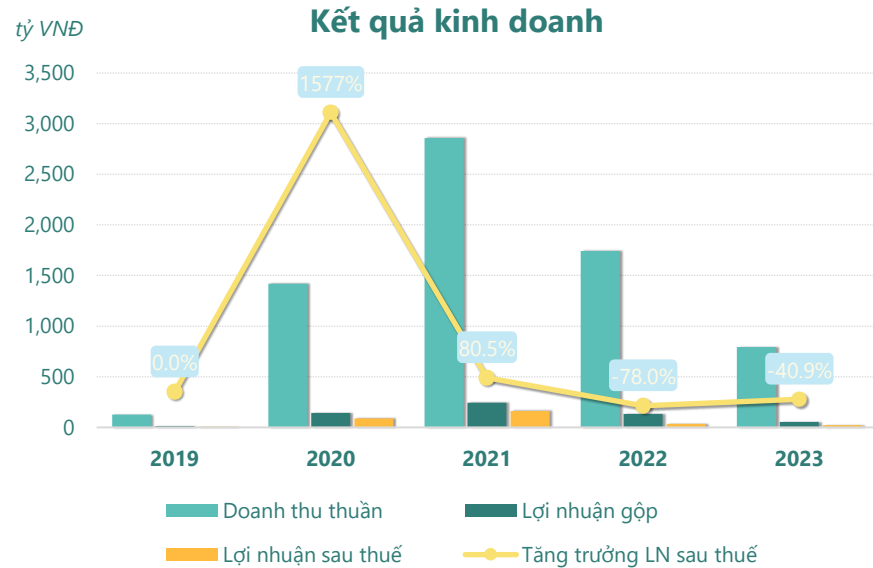
ROE 2023	1.8%
YoY: +/- ▼ 1.2%	



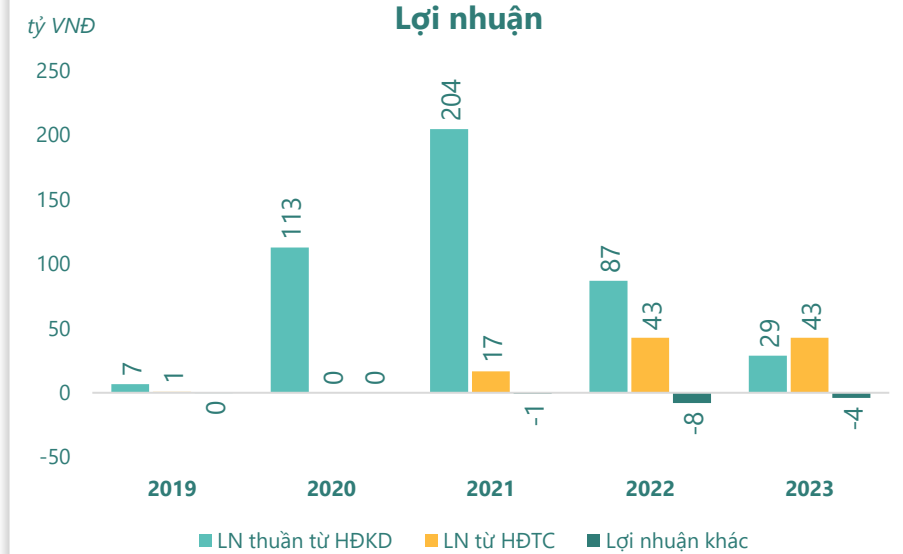
Kết quả kinh doanh **SCG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 54.4%** chỉ còn **793.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.9%** chỉ còn **21.11** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

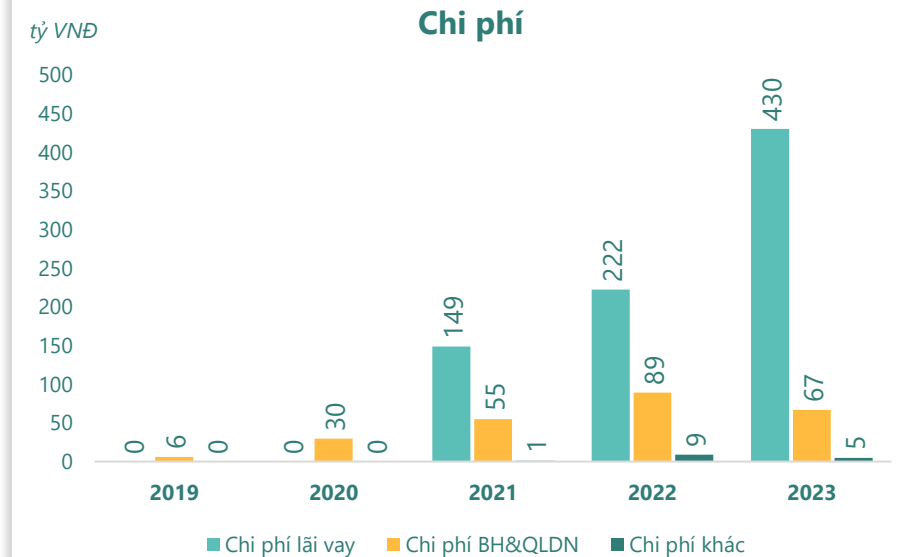
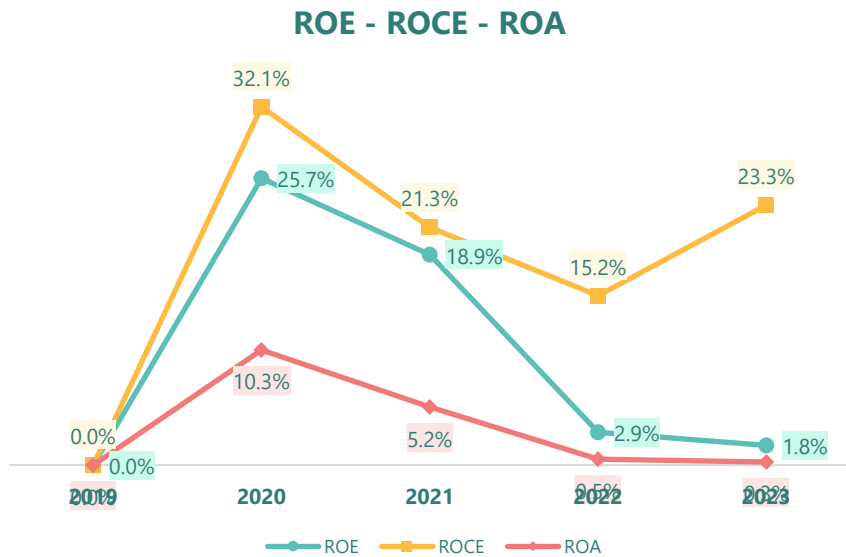


Năm **2023**, **SCG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **28.69** tỷ đồng, **giảm đi 58.13** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (87.85 tỷ đồng) là 59.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



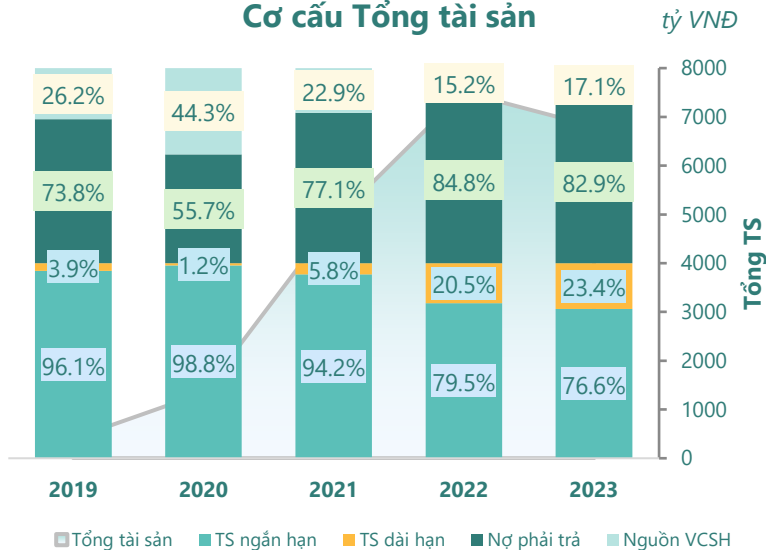
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **430.4** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **66.85** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **4.96** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SCG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **1.77%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

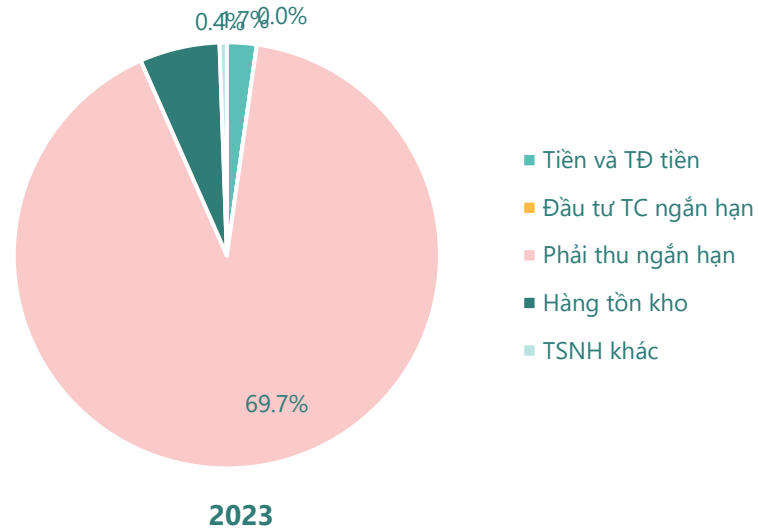


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

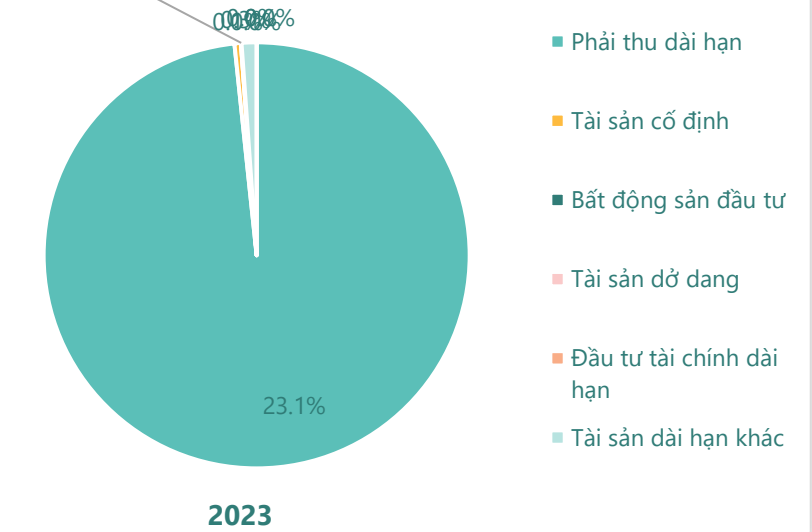
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SCG** năm 2023 đạt **6,799** tỷ đồng, giảm **9.41%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 82.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

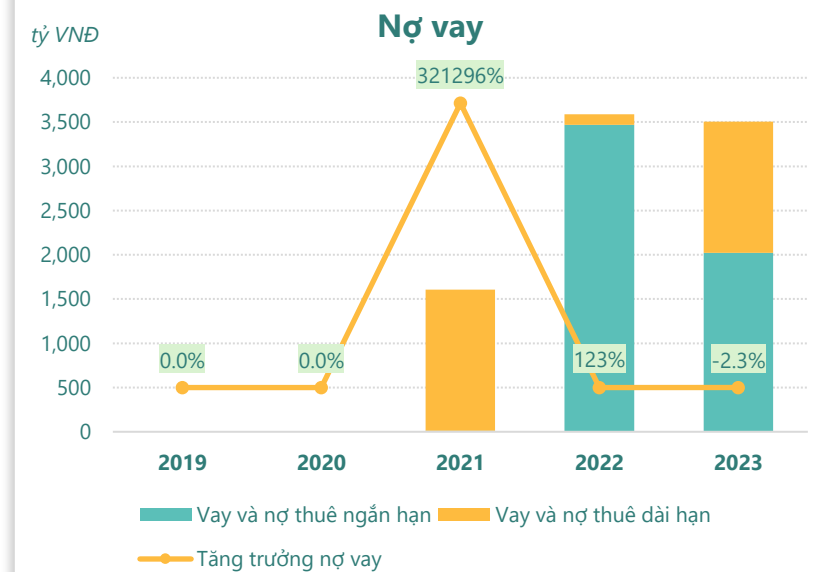
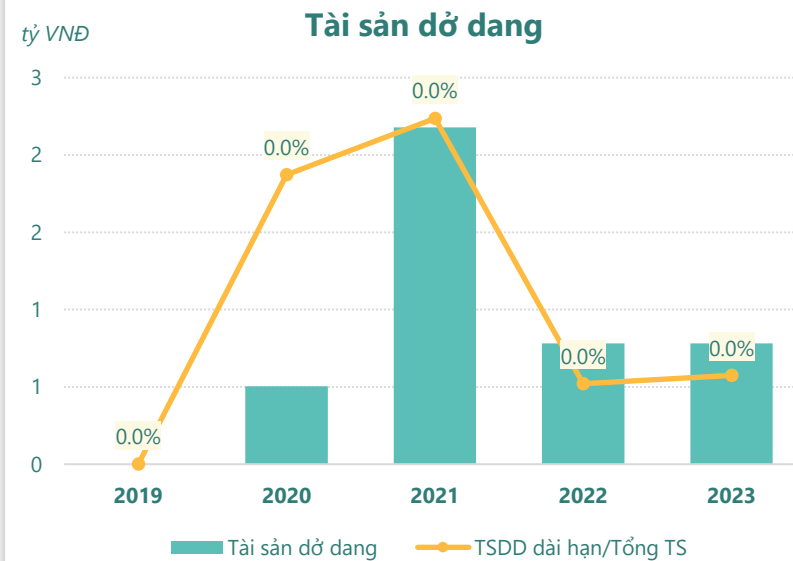
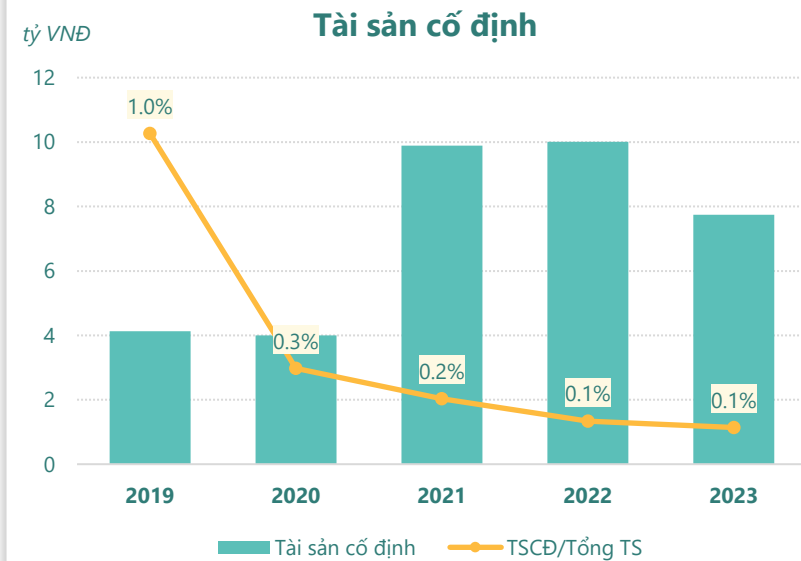
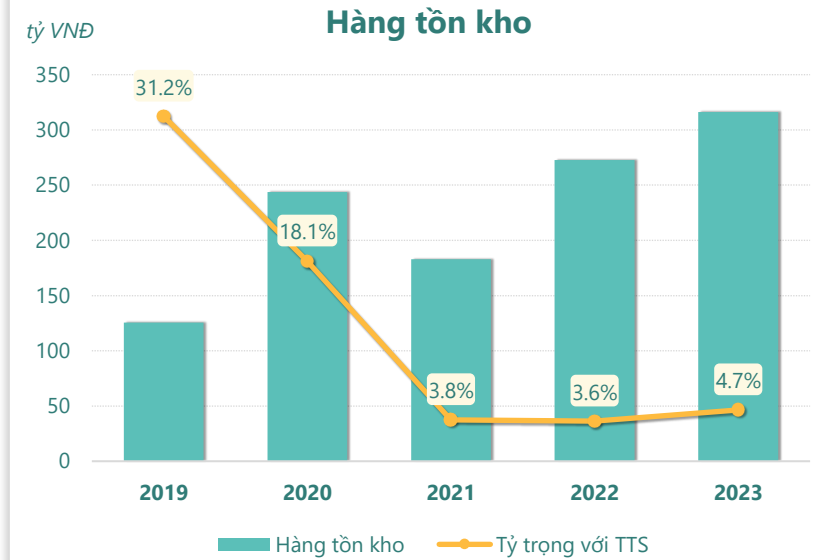
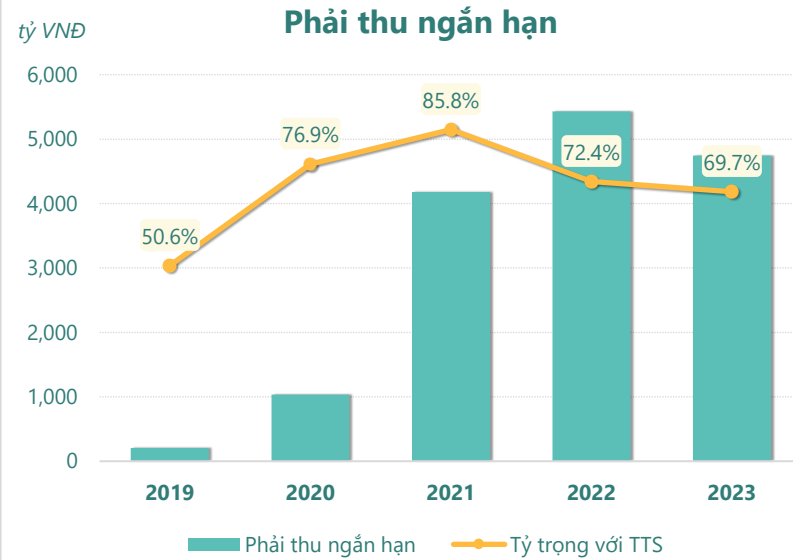
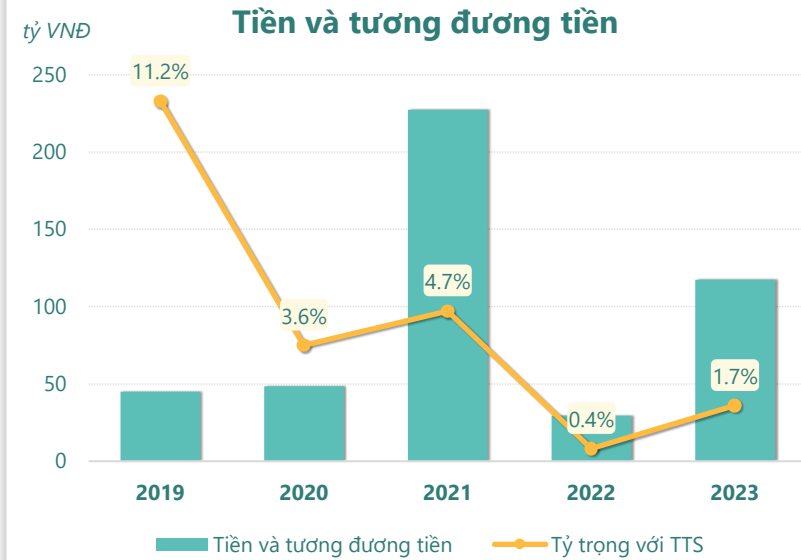
Tài sản ngắn hạn của SCG năm 2023 giảm **12.8%** so với năm trước, đạt **5,205** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **76.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **69.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.65% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

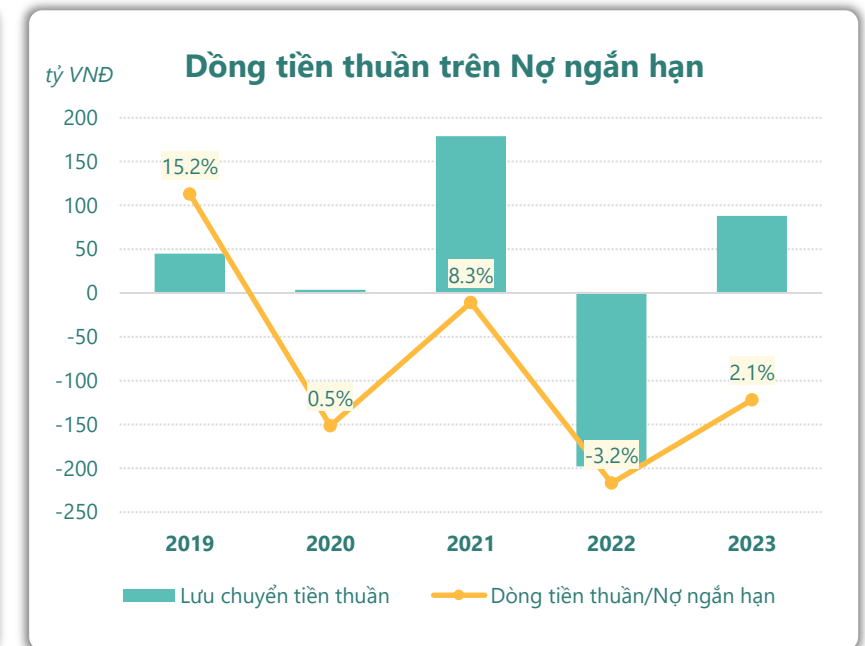
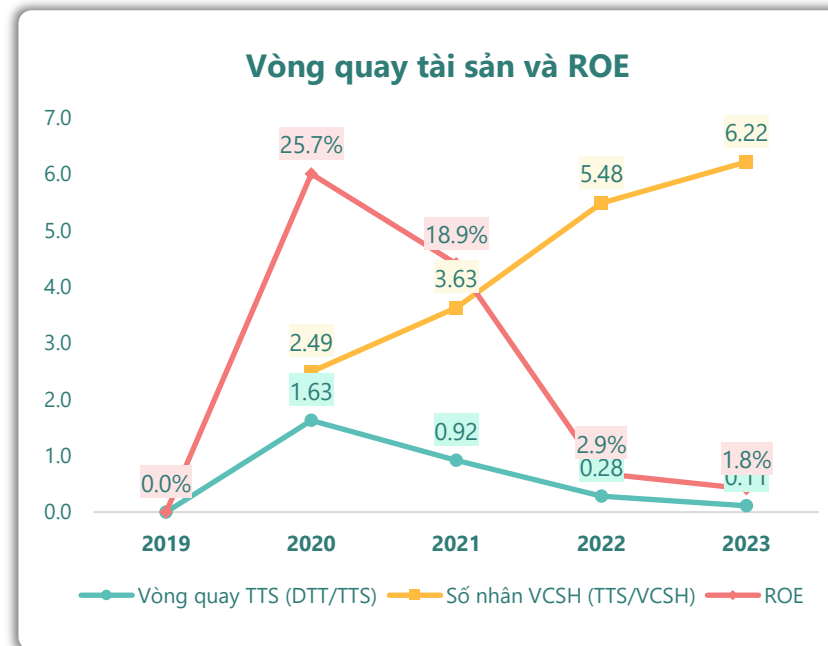
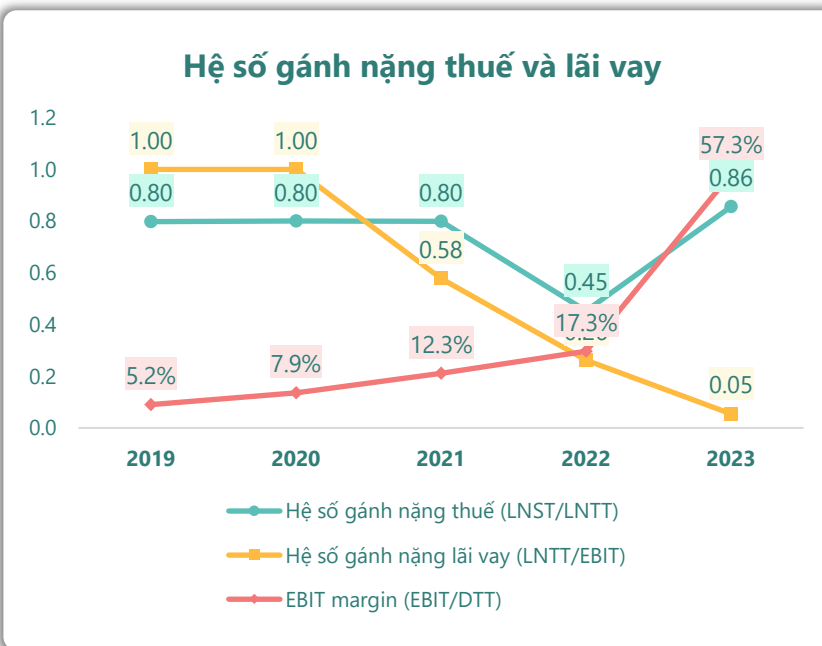
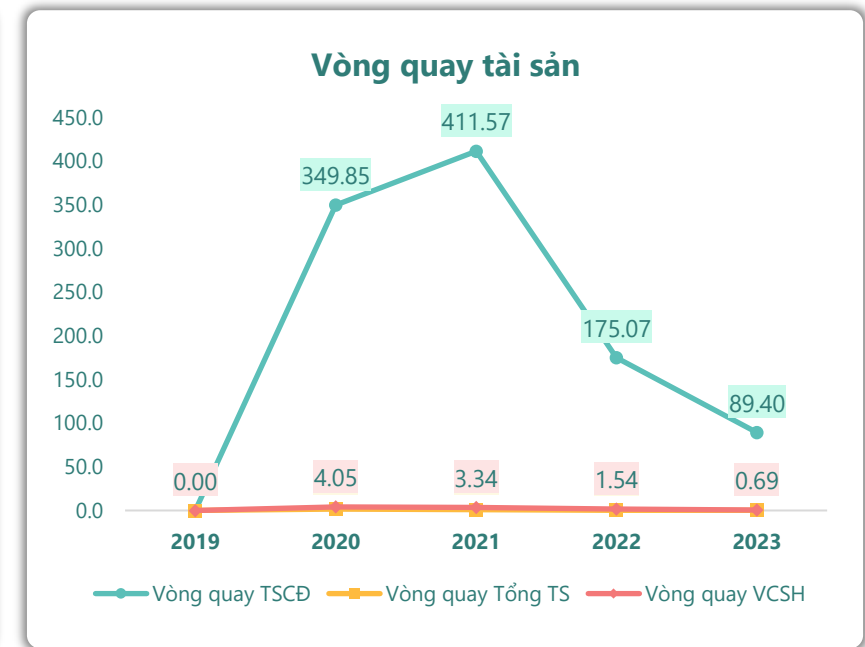
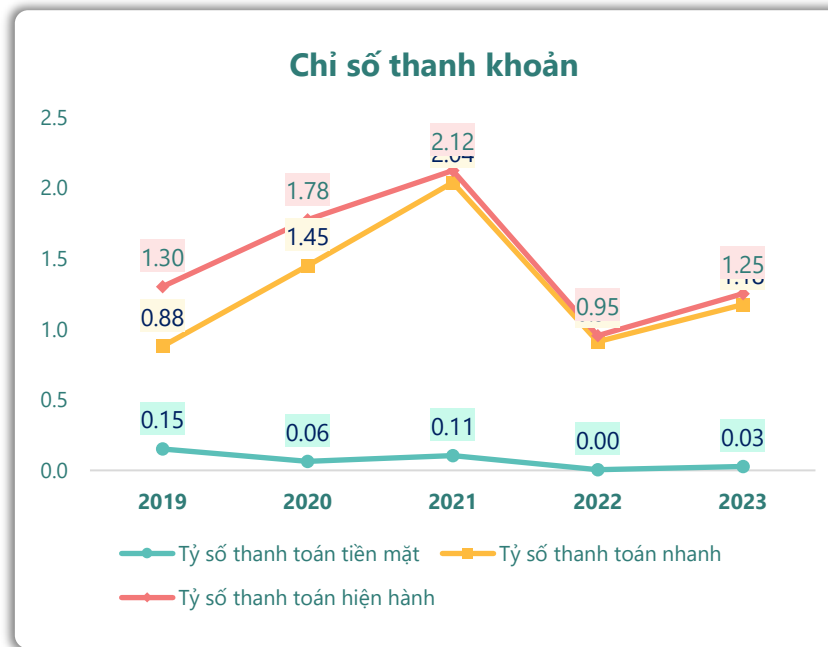
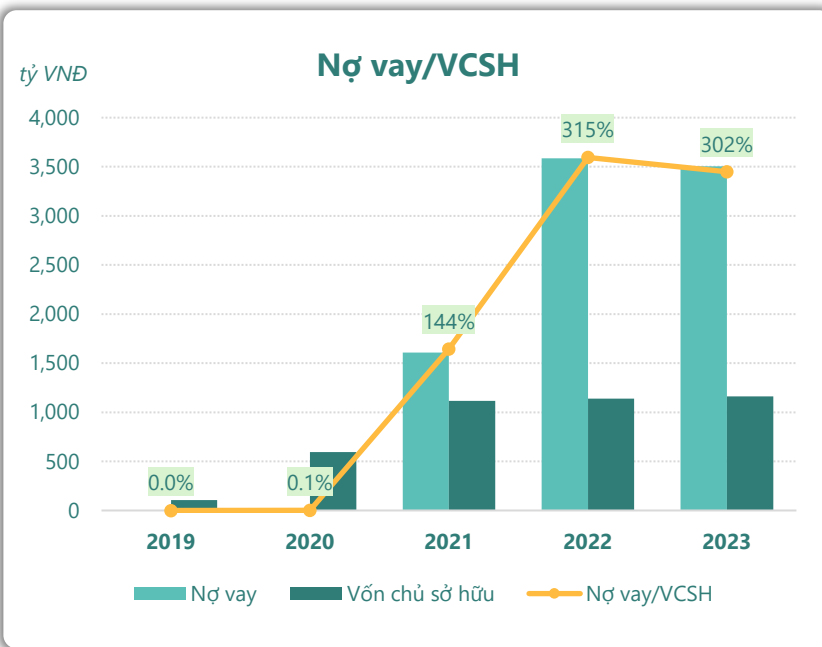
Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.56%** so với năm trước và đạt **1,594** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **23.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **23.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.27%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,420	2,857	1,742	794
Giá vốn hàng bán	1,279	2,615	1,609	741
Lợi nhuận gộp	142	243	133	53.0
Doanh thu HĐTC	0.28	169	268	477
Chi phí TC	0	152	225	435
Chi phí lãi vay	0	149	222	430
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.06	0.53	0.23
Chi phí QLDN	29.5	54.8	88.7	66.6
LN thuần từ HĐKD	113	204	86.8	28.7
Lợi nhuận khác	0.17	-0.73	-7.86	-4.03
LN trước thuế	113	204	79.0	24.7
Lợi nhuận sau thuế	90.2	163	35.7	21.1
LNST của CĐ cty mẹ	90.2	162	33.3	20.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-386	-1,378	-1,686	-531
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-404	-488	702
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	401	1,961	1,977	-82.8
Tiền đầu kỳ	44.9	48.4	227	29.5
Lưu chuyển tiền thuần	3.47	179	-198	87.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.4	227	29.5	117

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,344	4,871	7,505	6,799
Tài sản ngắn hạn	1,328	4,590	5,966	5,205
Tiền và tương đương tiền	48.4	227	29.5	117
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	230	0
Phải thu ngắn hạn	1,033	4,180	5,430	4,742
Hàng tồn kho	244	183	273	316
Tài sản ngắn hạn khác	3.11	0.20	3.21	28.8
Tài sản dài hạn	15.6	281	1,540	1,594
Phải thu dài hạn	0	0	1,500	1,568
Tài sản cố định	4.00	9.89	10.0	7.74
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.50	2.18	0.78	0.78
Đầu tư tài chính dài hạn	0	230	0	0
Tài sản dài hạn khác	11.1	39.0	28.7	18.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	748	3,755	6,365	5,638
Nợ ngắn hạn	748	2,160	6,248	4,156
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	12.4	3,468	2,022
Phải trả người bán ngắn hạn	690	735	883	676
Nợ dài hạn	0.56	1,595	118	1,482
Vay và nợ thuê dài hạn	0.50	1,595	118	1,482
Nguồn vốn chủ sở hữu	596	1,117	1,140	1,161
Vốn chủ sở hữu	596	1,117	1,140	1,161
Vốn điều lệ	500	850	850	850
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0